

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 189/2025/DS-PT

Ngày: 22/7/2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Đào Thị Ngọc T - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 129/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025, về: "**Tranh chấp hợp đồng góp hội (họ)**".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Văn H, sinh năm 1967. Có mặt.

Địa chỉ (cũ): Ấp K, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ mới: Ấp K, xã U, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ (cũ): Ấp K, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ mới: Ấp K, xã U, tỉnh An Giang.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D là:** Luật sư Trần Quang Á – Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trương Thị Bích T1, sinh năm 1969. Vắng mặt.

Địa chỉ (cũ): Ấp K, xã A, huyện U, tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ mới: Ấp K, xã U, tỉnh An Giang.

- *Người đại diện theo uỷ quyền của bà T1*: Ông Lâm Văn H, sinh năm 1967. Địa chỉ như trên. Có mặt

3.2. Bà Dương Thị N, sinh năm 1967. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà N là*: Luật sư Trần Quang Á - Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

3.3. Chị Nguyễn Ngọc N1, sinh năm 1991. Có mặt.

Cùng địa chỉ (cũ): Ấp K, xã A, huyện U tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ mới: Ấp K, xã U, tỉnh An Giang.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn D - là bị đơn; Bà Dương Thị N, chị Nguyễn Ngọc N1 - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Theo nguyên đơn ông Lâm Văn H trình bày:** Ông có tham gia góp 04 dây hội do ông Nguyễn Văn D và bà Dương Thị N làm chủ, hội đầu thảo, tất cả các dây hội đều chưa mãn (kết thúc) mà góp được một thời gian thì bị đình hội (ngưng lại, không góp nữa) và cũng không trả tiền cho ông, cụ thể như sau: Dây hội mở ngày 16/6/2017 âm lịch ông H tham gia 01 phần, mỗi phần 3.000.000 đồng, có 25 thành viên, mỗi tháng mở 01 lần (kỳ), ông H góp được 20 lần và được lĩnh hội bằng 60.000.000 đồng; Dây hội mở ngày 17/10/2017 âm lịch ông H tham gia 01 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, có 30 thành viên, mỗi tháng mở 01 lần (kỳ), ông H góp được 17 lần bằng 17.000.000 đồng; Dây hội mở ngày 30/11/2017 âm lịch ông H tham gia 01 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 28 thành viên, mỗi tháng mở 01 lần (kỳ), ông H góp được 14 lần bằng 28.000.000 đồng; Dây hội mở ngày 20/02/2018 âm lịch ông H tham gia 01 phần, mỗi phần 2.000.000 đồng, có 28 thành viên, mỗi tháng mở 01 lần (kỳ), ông H góp được 13 lần bằng 26.000.000 đồng.

Đến tháng 02/2019 ông D và bà N tuyên bố đình hội. Sau khi đình hội bà N có trả cho ông H tiền hội 03 lần bằng 15.000.000 đồng, cán trừ tiền hội của chị Kim C thiếu ông D là 8.000.000 đồng. Tổng số tiền ông D bà N trả và cán trừ là 23.000.000 đồng. Nay yêu cầu ông D và bà N trả tổng số tiền hội còn nợ lại là 108.000.000 đồng.

- **Theo bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:** Con của ông D là chị Nguyễn Ngọc N1 là người làm chủ hội, mở các dây hội, gom hội và giao hội cho người tham gia. Chị N1 ở chung nhà với ông D nên lấy tên ông D làm danh nghĩa mở hội chứ ông D và bà N không làm chủ hội hay gom hội của ai. Ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H vì ông không phải là chủ hội.

- **Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị N trình bày:** Ông D không phải là chủ hội, chị N1 mượn danh nghĩa của ông D để mở hội

và chị N1 là người trực tiếp thoả thuận góp hội với những người tham gia, ông H khởi kiện ông D và bà liên đới trả tiền hội là bà không đồng ý.

- Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Ngọc N1 trình bày: Chị N1 làm chủ hội từ khi còn ở bên chồng ấp A, xã A đến năm 2013 chị N1 ly hôn và về sống chung nhà với cha mẹ là ông D và bà N. Ông H tham gia góp hội do chị N1 làm chủ hội từ năm 2015, hiện nay chị N1 không còn giấy tờ gì vì thời gian mãn hội đã lâu. Năm 2019 chị N1 tuyên bố đình hội và chốt hội với ông H số tiền thực góp là 50.000.000 đồng nhưng hai bên không có làm giấy tờ. Ông H yêu cầu chị N1 giao cho ông H trực tiếp đi gom hội của các hội viên đã lĩnh hội (hội chết). Ông H có đến nhà chị Thị Kim C do chị C thiếu chị N1 khoảng 10.000.000 đồng và ông B (Két) thiếu chị N1 là 28.000.000 đồng để bàn giao cản trừ tiền hội cho ông H, giữa ông H với chị C và ông B có làm giấy tờ với nhau nhưng không có đưa cho chị N1. Còn lại 15.000.000 đồng chị N1 đi làm và đã gửi tiền về cho bà N trả cho ông H. Chị N1 là người tổ chức góp và làm chủ hội không phải cha mẹ chị N1 là ông D và bà N, khi chị N1 về ở nhà cha mẹ là ông D và bà N, chị N1 chỉ lấy tên cha chị N1 là ông D trên danh sách hội, cha chị N1 chỉ đứng tên trên danh nghĩa để các hội viên biết địa chỉ nhà tham gia góp hội chứ cha mẹ chị N1 không phải chủ hội và cha mẹ chị N1 không có gom hội của ai cả.

Nay không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H, vì đã cản trừ nợ với chị C và ông B, chị N1 cũng đã trả xong tiền nợ hội cho ông H rồi.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Văn H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị N, chị Nguyễn Ngọc N1 về việc tranh chấp hợp đồng góp hội (họ).

2. Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Dương Thị N và chị Nguyễn Ngọc N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lâm Văn H số tiền hội là 108.000.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Cùng ngày 21/4/2025 ông Nguyễn Văn D, bà Dương Thị N và chị Nguyễn Ngọc N1 có đơn kháng cáo: Không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông H. Ông D, bà N chỉ đứng tên trên danh nghĩa, hội là do chị N1 tổ chức gom tiền, chị N1 cũng đã trả xong nợ hội cho ông H. Nay không còn nợ tiền ông H, nên yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn trình bày: Khi chơi hội thì có lập danh sách chủ hội và hội viên, ông D đứng tên chủ hội, còn chị N1 thì gom tiền, khi nợ tiền hội thì bà N có trả được 15.000.000đ, cản trừ với chị C được 8.000.000đ. Số tiền còn nợ là 108.000.000đ. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Bị đơn ông D trình bày:* Không có giao dịch gì với ông H, ông có biết chị N1 lấy tên của ông trong danh sách gửi cho các hội viên nhưng ông không hiểu biết nên cứ nghĩ chỉ mượn tên rồi việc ai người đó làm nên cũng đồng ý cho chị N1 lấy tên mà không có ý kiến gì, cứ nghĩ là lấy địa chỉ của ông để chị N1 tổ chức chơi hội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà N trình bày: Khi chơi hội thì có những lúc chị N1 không có ở nhà, thì bà có nhận tiền người ta đóng hội dùm, rồi đưa lại cho chị N1. Sau khi chị N1 nợ tiền hội ông H thì chị N1 có đưa cho bà trả cho ông H được 15.000.000đ.

Chị N1 thừa nhận các danh sách có trong hồ sơ mà tòa phúc thẩm cho chị xem là danh sách hội do chị N1 giao cho các hội viên, mỗi người 1 bản photo, trong đó ghi tên ông D là chủ hội là do có sơ suất và không hiểu biết, vì chị chỉ mượn tên và địa chỉ của ông D để tổ chức chơi hội. Chị là con của ông D sống ở địa phương từ nhỏ tới lớn. Chị đã tổ chức hội từ năm 2015, đến năm 2017-2018 ông H có tham gia các dây hội như ông H trình bày là đúng, nhưng chị đã cản trở và trả nợ xong, nên không còn nợ nữa.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D và bà N có ý kiến: Ông D, bà N không có đi gom hội và nhận tiền, do đó bản án sơ thẩm căn cứ vào danh sách hội có ghi tên ông D với tư cách là chủ hội để xử buộc ông D, bà N và chị N1 liên đới trả nợ là chưa phù hợp. Chị N1 có giao dịch hội với ông H nhưng không có liên quan đến ông D và bà N. Yêu cầu không chấp nhận đơn kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và ý kiến về hướng giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ và phù hợp, tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo không cung cấp thêm chứng cứ gì để chứng minh. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà N và chị N1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số **28/2025/DS-ST, ngày 11/4/2025** của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (cũ).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về nội dung vụ án như sau:* Ông H có tham gia góp hội với tư cách là hội viên của 04 dây hội ngày 16/6/2017 âm lịch, ngày 17/10/2017 âm lịch, ngày 30/11/2017 âm lịch và ngày 20/02/2018 âm lịch. Mỗi dây hội ông H tham gia 01 phần hội. Theo danh sách chơi hội thì ông D đứng tên với tư cách là chủ hội còn ông H và những người khác tham gia với tư cách là hội viên. Khi chơi nửa chừng

thì các dây hụi bị đình lại (bị ngưng lại), tổng số tiền ông H đã góp vào với số tiền là 131.000.000 đồng. Sau đó thì bà N có trả cho ông H 03 lần với số tiền là 15.000.000 đồng, ngoài ra chị N1 có cần trừ số nợ với chị Thị Kim C, nên ông H có nhận của chị C số tiền là 8.000.000 đồng. Do đó, ông D, bà N và chị N1 còn nợ tổng số tiền chưa trả là 108.000.000 đồng; Còn ông D, bà N thì cho rằng chỉ cho chị N1 mượn tên và địa chỉ để chị N1 tổ chức chơi hụi, chứ ông D và bà N không có nhận tiền hụi của ai, còn việc chị N1 ghi tên ông D với tư cách là chủ hụi thì ông D có biết nhưng không có ý kiến gì; Chị N1 thì thừa nhận danh sách 04 dây hụi là do chị lập và đưa cho hụi viên giữ mỗi người 1 bản photo như ông H nộp trong hồ sơ là đúng. Sau khi đình hụi kết sổ thì chị N1 còn nợ ông H số tiền thực góp là 50.000.000 đồng, giấy tờ, các sổ sách ghi hụi thì chị N1 đã bỏ hết không còn giữ, chị N1 thống nhất ông H có tham gia góp hụi từ năm 2017 đến năm 2018 như ông H trình bày, tuy nhiên chị N1 đã trả đủ tiền hụi cho ông H xong rồi nhưng không có giấy tờ chứng cứ gì.

[2] *Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị N2, chị Nguyễn Ngọc N1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:* Căn cứ theo 04 danh sách ghi hụi vào các ngày (như nguyên đơn nêu trên) thì ông Nguyễn Văn D là người đứng tên, trong các văn bản này và có ghi rõ nội dung: “*Tôi (là D) cùng với các anh chị em có tên dưới đây đã đồng ý góp vốn xoay vòng mỗi người số tiền là...*” và danh sách này được giao cho hụi viên mỗi người giữ 01 bản. Tại cấp phúc thẩm ông D, bà N2 không thừa nhận có đứng tên tổ chức chơi hụi với tư cách là chủ hụi, nhưng khi ông D bà N2 biết chị N1 lấy tên ông D với tư cách là chủ hụi để tổ chức cho cho hụi viên góp hụi thì ông D và bà N2 không có ý kiến phản đối, do đó ông D bà N2 cho rằng chỉ cho mượn tên và địa chỉ để chị N1 tổ chức chơi hụi là không phù hợp với chứng cứ như nêu trên, vì vậy ông D và bà N2 phải có trách nhiệm đối với số tiền hụi còn nợ ông H.

Chị N1 thừa nhận có giao cho ông H danh sách của 04 dây hụi, ông H tham gia mỗi dây là 01 phần hụi, khi thu tiền hụi nửa chừng thì ngưng lại nhưng chị N1 không trả tiền lại cho ông H, chị N1 không thừa nhận còn nợ ông H nhưng chị N1 không chứng minh cho ông H cần trừ nợ với ông K, còn chị C thì chỉ thừa nhận có cần trừ cho ông H số tiền là 8.000.000đ.

Mặt khác, căn cứ theo các văn bản tài liệu khác có liên quan, HĐXX nhận thấy như sau, cụ thể: theo Công văn số 105/CV-CQCSĐT ngày 10/11/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện U (BL 120) cũng đã xác định ông D là người trực tiếp vận động các hụi viên tham gia chơi hụi, hàng tháng thì bà N2 và chị N1 là người khai hụi và đưa tiền hụi cho các hụi viên..., có dấu hiệu của tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” tuy nhiên chưa có đủ chứng cứ chứng minh do trong quá trình chơi hụi thì ông D, bà N2 và chị N1 không làm giấy tờ nên không có cơ sở xác định số tiền bị chiếm đoạt là bao nhiêu...nên xác định là vụ việc dân sự và không khởi tố vụ án; Ngoài ra, tại Thông báo số 540/TB-TA ngày 10/4/2024 của Tòa án nhân dân Cấp Cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (BL 57) có văn bản không chấp nhận yêu cầu kháng nghị của ông D, bà N2 đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 25/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng vì có cơ sở khẳng định ông D, bà N2 là chủ hụi, chị N1 là người gom hụi nên buộc

ông D, bà N2 và chị N1 liên đới trả tiền hối cho các hối viên là có cơ sở. Từ đó không có căn cứ kháng nghị; Đồng thời theo Thông báo số 03/TB-TA ngày 10/01/2025 của Tòa án nhân dân Tối Cao (BL 77) nội dung không chấp nhận đơn đề nghị giám đốc thẩm của ông D với lý do ông D không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 25/01/2022 có sai sót nghiêm trọng nên không có căn cứ kháng nghị...; xét thấy, theo Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 25/01/2022 thì nội dung có liên quan đến 04 dây hối mà hiện nay ông H đang tranh chấp với ông D, bà N2 và chị N1 và bản án cũng đã tuyên buộc ông D, bà N2 và chị N1 có nghĩa vụ liên đới trả tiền hối còn nợ cho các hối viên khác trong cùng dây hối mà ông H tham gia.

[3] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên là có căn cứ. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D, bà N2 là không có cơ sở nên không chấp nhận. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà N2 và chị N1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST, ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

[4] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Mặc dù ông D thuộc trường hợp “người cao tuổi” nhưng do không có đơn yêu cầu miễn nộp án phí, nên không được xem xét.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Giữ nguyên như bản án dân sự sơ thẩm tuyên.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông D, bà N2 và chị N1 phải nộp mỗi người là 300.000đ và được khấu trừ vào tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 468, 471 Bộ luật dân sự 2015.

Nghị định 144/2006/NĐ - CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phườg; Nghị định 19/2019/NĐ - CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phườg;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, bà Dương Thị N và chị Nguyễn Ngọc N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2025/DS-ST, ngày 11/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Văn H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị

N, chị Nguyễn Ngọc N1 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi (hộ).

2. Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Dương Thị N và chị Nguyễn Ngọc N1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lâm Văn H số tiền hụi là 108.000.000 đồng (một trăm lẻ tám triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Ông Nguyễn Văn D, bà Dương Thị N và chị Nguyễn Ngọc N1 phải liên đới chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 5.400.000đ (năm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Lâm Văn H tạm ứng án phí đã nộp với số tiền là 3.275.000 đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005977, ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 - An Giang).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:*

Buộc ông Nguyễn Văn D phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu số 0014028, ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 - An Giang)

Buộc bà Nguyễn Thị N2 phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu số 0014029, ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 - An Giang).

Buộc chị Nguyễn Ngọc N1 phải nộp án phí với số tiền là 300.000đ. Theo đó, được khấu trừ vào tạm ứng án phí là 300.000đ theo biên lai thu số 0014030, ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 6 - An Giang).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Khu vực 6;
- Phòng THA dân sự khu vực 6-An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Bích Vân